

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 09+10)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ TẬP TRUNG, TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ NGƯỜI LANG THANG

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00790	0,00753	0,00037
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	0,01020	-	0,01020
3	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,03869	0,03869	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04792	-	0,04792	0,08881	-	0,08881
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,11133	-	0,11133
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00794	-	0,00794
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,06691	-	0,06691
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	0,07940	-	0,07940
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,03663	-	0,03663	0,10952	-	0,10952
10	Bình oxy	Bình	0,00004	0,00004	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,01992	-	0,01992
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,03716	-	0,03716
13	Cảng y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Cáp micro	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,06350	0,05277	0,01074

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,07567	-	0,07567
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,06470	-	0,06470
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,72567	0,66261	0,06306
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,04365	-	0,04365
19	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	2,78308	2,78308	-
20	Ghế hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	1,23612	-	1,23612
21	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	0,25146	-	0,25146
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00559	-	0,00559	0,00876	-	0,00876
23	Kết sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00672	-	0,00672
24	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00681	0,00681	-
25	Máy in	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,06305	-	0,06305
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00507	-	0,00507
27	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00172	0,00172	-	-	-	-
28	Máy ghi âm	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00379	-	0,00379
29	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01163	-	0,01163

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00956	-	0,00956
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,06154	-	0,06154
32	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,46345	0,41600	0,04745
33	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,21784	0,21784	-
34	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,09040	0,09040	-
35	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,16177	0,16177	-
36	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00769	0,00769	-
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,03168	-	0,03168
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,05606	0,04911	0,00695
39	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00971	0,00971	-
40	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-
41	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00513	-	0,00513	0,00152	-	0,00152
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27900	0,22658	0,05242	0,02294	-	0,02294
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01277	-	0,01277	0,01835	-	0,01835
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00128	-	0,00128
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,00802	-	0,00802
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03644	-	0,03644	0,01679	-	0,01679
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,03798	-	0,03798	0,01896	-	0,01896
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00258	-	0,00258
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
11	Cáp micro	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,00066	-	0,00066
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,00603	-	0,00603
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,00131	-	0,00131
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,00169	-	0,00169
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01117	-	0,01117	0,00386	-	0,00386

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,18709	-	0,18709	0,13024	-	0,13024
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,14191	-	0,14191	0,05157	-	0,05157
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00680	-	0,00680	0,00210	-	0,00210
19	Kết sắt	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
20	Máy in	Chiếc	0,01517	-	0,01517	0,01036	-	0,01036
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00112	-	0,00112
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01155	-	0,01155	0,00390	-	0,00390
26	Micro	Chiếc	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00096	-	0,00096
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00078	-	0,00078

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00199	-	0,00199	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,43109	0,35009	0,08100
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01040	-	0,01040	0,12226	-	0,12226
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,01559	-	0,01559
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00665	-	0,00665	0,13786	-	0,13786
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,22502	-	0,22502
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,02702	-	0,02702	0,06417	-	0,06417
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,02598	-	0,02598
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,02643	-	0,02643
11	Cáp micro	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,02380	-	0,02380
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,13717	-	0,13717
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,04978	-	0,04978
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,01747	-	0,01747
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,08160	-	0,08160

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,11750	-	0,11750	0,85663	-	0,85663
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,07208	-	0,07208	0,39824	-	0,39824
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,01481	-	0,01481
19	Kết sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,01658	-	0,01658
20	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,47113	0,40629	0,06484
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00596	-	0,00596
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,01191	-	0,01191
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01191	-	0,01191
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,01154	-	0,01154
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00679	-	0,00679	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00647	-	0,00647
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,01770	-	0,01770
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00975	-	0,00975

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,26951	0,21887	0,05064	0,67993	0,55217	0,12776
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08957	-	0,08957	0,24236	-	0,24236
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01001	-	0,01001	0,02560	-	0,02560
5	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,10289	-	0,10289	0,27841	-	0,27841
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,16178	-	0,16178	0,43109	-	0,43109
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,02636	-	0,02636	0,04813	-	0,04813
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01362	-	0,01362	0,03064	-	0,03064
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01480	-	0,01480	0,03477	-	0,03477
10	Cáp micro	Chiếc	0,00921	-	0,00921	0,01735	-	0,01735
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,10225	-	0,10225	0,27653	-	0,27653
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02011	-	0,02011	0,03630	-	0,03630
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,02008	-	0,02008
14	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03351	-	0,03351	0,06120	-	0,06120

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Ghế hội trường	Chiếc	0,57538	-	0,57538	1,49352	-	1,49352
16	Ghế làm việc	Chiếc	0,27974	-	0,27974	0,73809	-	0,73809
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00595	-	0,00595	0,01099	-	0,01099
18	Kết sắt	Chiếc	0,01081	-	0,01081	0,02755	-	0,02755
19	Máy in	Chiếc	0,32040	0,27631	0,04410	0,83556	0,72056	0,11500
20	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203
21	Máy ghi âm	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406
22	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00856	-	0,00856	0,02315	-	0,02315
24	Micro	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00483	-	0,00483
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01327	-	0,01327
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,01718	-	0,01718

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương ứng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương ứng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00050	-	0,00050	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15675	0,12730	0,02945	0,48056	0,39026	0,09030
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04460	-	0,04460	0,19760	-	0,19760
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00476	-	0,00476	0,01981	-	0,01981
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04394	-	0,04394	0,22348	-	0,22348
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13127	-	0,13127	0,33519	-	0,33519
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15998	0,13634	0,02364	0,00074	-	0,00074
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,01444	-	0,01444
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,08517	-	0,08517	0,01954	-	0,01954
11	Cáp micro	Chiếc	0,04326	-	0,04326	0,00428	-	0,00428
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,14101	-	0,14101	0,22191	-	0,22191
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39942	-	0,39942	0,00096	-	0,00096
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00524	-	0,00524	0,00921	-	0,00921
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06344	-	0,06344	0,00094	-	0,00094

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương ứng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương ứng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,28354	-	0,28354	1,10473	-	1,10473
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,12521	-	0,12521	0,56170	-	0,56170
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00996	-	0,00996	0,00107	-	0,00107
19	Kết sắt	Chiếc	0,02326	-	0,02326	0,01936	-	0,01936
20	Máy in	Chiếc	0,34839	0,30045	0,04795	0,62321	0,53744	0,08577
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04004	-	0,04004	0,00966	-	0,00966
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,01930	-	0,01930	0,01931	-	0,01931
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,08008	-	0,08008	0,01931	-	0,01931
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01872	-	0,01872	0,10357	0,08489	0,01868
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,32469	-	0,32469	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,14828	-	0,14828	0,00024	-	0,00024
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05790	-	0,05790	0,00020	-	0,00020
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01329	-	0,01329	0,01281	-	0,01281

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06287	0,05106	0,01181	0,44831	-	0,44831
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00500	-	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01544	-	0,01544	0,00275	-	0,00275
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,06143	-	0,06143
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00459	-	0,00459	0,13240	-	0,13240
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00775	0,00661	0,00115	0,64146	-	0,64146
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,03045	-	0,03045
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377
11	Cáp micro	Chiếc	0,00266	-	0,00266	0,03951	-	0,03951
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00407	-	0,00407	0,01257	-	0,01257
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01385	-	0,01385	0,09162	-	0,09162
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,02856	-	0,02856

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,15143	-	0,15143
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,02479	-	0,02479	0,98147	-	0,98147
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00807	-	0,00807	0,26682	-	0,26682
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,02876	-	0,02876
19	Két sắt	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774
20	Máy in	Chiếc	0,01255	0,01082	0,00173	0,09692	-	0,09692
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00330	-	0,00330
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,01868	-	0,01868
26	Micro	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,03330	-	0,03330
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00639	-	0,00639

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,02770	-	0,02770
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752
9	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189
12	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426
17	Ghế hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498
20	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727
21	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292
24	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324
27	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00100	-	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00834	-	0,00834	0,01297	-	0,01297
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12740	-	0,12740	0,24323	-	0,24323
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04900	-	0,04900	0,10183	-	0,10183
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00677	-	0,00677	0,01947	-	0,01947
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06063	-	0,06063	0,09508	-	0,09508
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11316	-	0,11316	0,18531	-	0,18531
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,17338	-	0,17338	0,30885	-	0,30885
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02458	-	0,02458	0,04188	-	0,04188
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
11	Cáp micro	Chiếc	0,03574	-	0,03574	0,08176	-	0,08176
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,05403	-	0,05403	0,08560	-	0,08560
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09097	-	0,09097	0,15741	-	0,15741
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01908	-	0,01908	0,03291	-	0,03291
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,10469	-	0,10469	0,18039	-	0,18039

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,68982	-	0,68982	1,17776	-	1,17776
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,22743	-	0,22743	0,37183	-	0,37183
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02093	-	0,02093	0,04052	-	0,04052
19	Kết sắt	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
20	Máy in	Chiếc	0,04850	-	0,04850	0,08503	-	0,08503
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,01020	-	0,01020
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04140	-	0,04140	0,06616	-	0,06616
26	Micro	Chiếc	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02759	-	0,02759	0,04625	-	0,04625
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00636	-	0,00636	0,01102	-	0,01102

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01145	-	0,01145	0,00604	-	0,00604	0,00084	-	0,00084
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,31750	-	0,31750	0,06553	-	0,06553	0,05313	-	0,05313
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06517	-	0,06517	0,00781	-	0,00781	0,10499	-	0,10499
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02400	-	0,02400	0,00480	-	0,00480	0,01451	-	0,01451
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07776	-	0,07776	0,00353	-	0,00353	0,10899	-	0,10899
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,17350	-	0,17350	0,03331	-	0,03331	0,16414	-	0,16414
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,42094	-	0,42094	0,05326	-	0,05326	0,00369	-	0,00369
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03563	-	0,03563	0,00184	-	0,00184	0,00840	-	0,00840
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288	0,01156	-	0,01156
11	Cáp micro	Chiếc	0,04839	-	0,04839	0,00071	-	0,00071	0,01112	-	0,01112
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,06736	-	0,06736	0,00847	-	0,00847	0,10855	-	0,10855
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11565	-	0,11565	0,00393	-	0,00393	0,00668	-	0,00668
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02701	-	0,02701	0,00102	-	0,00102	0,00563	-	0,00563
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15222	-	0,15222	0,00241	-	0,00241	0,00408	-	0,00408

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,93658	-	0,93658	0,17881	-	0,17881	0,56909	-	0,56909
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,35740	-	0,35740	0,13327	-	0,13327	0,27551	-	0,27551
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03080	-	0,03080	0,00533	-	0,00533	0,00346	-	0,00346
19	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112	0,01053	-	0,01053
20	Máy in	Chiếc	0,08350	-	0,08350	0,01280	-	0,01280	0,32108	0,27689	0,04419
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001	0,00563	-	0,00563
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002	0,01032	-	0,01032
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066	0,01032	-	0,01032
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00137	-	0,00137	0,01023	-	0,01023
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,03852	-	0,03852	0,01086	-	0,01086	0,00079	-	0,00079
26	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303	0,00118	-	0,00118
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03632	-	0,03632	0,00052	-	0,00052	0,00141	-	0,00141
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00049	-	0,00049	0,00727	-	0,00727

Ví dụ: Định mức sử dụng ghế làm việc cho dịch vụ thờ cúng là 0,13327 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(Đơn vị tính: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00236	-	0,00236	0,00135	-	0,00135
2	Bàn họp	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,03729	0,03028	0,00701
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,01171	-	0,01171
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00149	-	0,00149	0,01135	-	0,01135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00066	-	0,00066	0,01051	-	0,01051
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00428	-	0,00428	0,13997	0,11778	0,02219
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,01869	0,01518	0,00351
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00035	-	0,00035
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	-	-	-	0,01830	0,01554	0,00275
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,01778	-	0,01778
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00832	-	0,00832
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00440	0,00387	0,00053	0,02284	0,02009	0,00275
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00331	-	0,00331
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00425	-	0,00425

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00179	-	0,00179	0,00493	-	0,00493
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,03319	0,02871	0,00448	0,20343	0,17599	0,02744
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00440	0,00374	0,00066	0,02200	0,01870	0,00331
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,08563	0,07950	0,00613
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,36268	0,32690	0,03579	1,32508	1,19434	0,13075
20	Nhà	Nhà	0,46580	0,43883	0,02697	0,70140	0,66078	0,04061
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02259	0,01868	0,00392	0,06007	0,04965	0,01042
22	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00339	-	0,00339
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,19454	0,15799	0,03655
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00004	-	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00014	-	0,00014
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,27943	0,25367	0,02576	0,28728	0,26080	0,02648
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,01829	0,01588	0,00241
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01879	0,01718	0,00161	0,04672	0,04272	0,00401
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00910	0,00848	0,00062	0,03914	0,03650	0,00265
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00180	0,00163	0,00017	0,00262	0,00238	0,00025

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm				
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00156	-	0,00156
2	Bàn họp	Chiếc	0,03623	0,02942	0,00681	0,05608	0,04555	0,01054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01177	-	0,01177	0,01711	-	0,01711
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00903	-	0,00903	0,00849	-	0,00849
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00990	-	0,00990	0,01353	-	0,01353
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11038	0,09288	0,01750	0,09305	0,07829	0,01475
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01676	0,01361	0,00315	0,02359	0,01916	0,00443
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00205	-	0,00205	0,00167	-	0,00167
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01741	0,01479	0,00262	0,02359	0,02005	0,00355
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01660	-	0,01660	0,02384	-	0,02384
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00772	-	0,00772	0,01145	-	0,01145
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02322	0,02042	0,00279	0,03372	0,02967	0,00406
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00443	-	0,00443
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,00632	-	0,00632
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00454	-	0,00454	0,00283	-	0,00283

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,16168	0,13987	0,02181	0,14456	0,12506	0,01950
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02223	0,01888	0,00334	0,03372	0,02865	0,00507
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,07292	0,06769	0,00522	0,08401	0,07799	0,00602
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,09563	0,98753	0,10811	1,17087	1,05534	0,11553
20	Nhà	Nhà	0,55967	0,52726	0,03241	0,35897	0,33818	0,02079
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05692	0,04704	0,00987	0,08292	0,06853	0,01438
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00316	-	0,00316	0,00443	-	0,00443
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,17994	0,14613	0,03381	0,25953	0,21076	0,04877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00045	-	0,00045	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,35806	0,32506	0,03301	0,35237	0,31989	0,03248
27	Xe máy	Chiếc	0,00359	-	0,00359	0,00310	-	0,00310
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00599	-	0,00599	0,00664	-	0,00664
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00007	-	0,00007
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00501	0,00454	0,00047	0,01779	0,01612	0,00167

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,00521	-	0,00521
2	Bàn họp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00102	-	0,00102
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00705	-	0,00705
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00413	-	0,00413
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00121	-	0,00121	0,00309	-	0,00309
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01397	0,01175	0,00221	0,06959	0,05856	0,01103
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00139	0,00113	0,00026
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00094	-	0,00094
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	-	-	-	0,00778	0,00661	0,00117
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00157	-	0,00157
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00089	-	0,00089
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00238	-	0,00238
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00024	-	0,00024
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00073	-	0,00073
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00057	-	0,00057	0,00316	-	0,00316

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02162	0,01870	0,00292	0,11112	0,09613	0,01499
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00683	0,00580	0,00103	0,01454	0,01236	0,00219
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00806	0,00748	0,00058	0,05743	0,05332	0,00411
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,18215	0,16418	0,01797	0,67622	0,60950	0,06672
20	Nhà	Nhà	0,13231	0,12465	0,00766	0,64997	0,61233	0,03764
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00714	0,00590	0,00124	0,02143	0,01771	0,00372
22	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00116	-	0,00116
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,01917	0,01557	0,00360
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00053	-	0,00053
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00011	-	0,00011
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,12238	0,11110	0,01128	0,49526	0,44961	0,04565
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00046	-	0,00046
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00454	-	0,00454
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00172	-	0,00172
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00082	0,00074	0,00008	0,00550	0,00499	0,00052

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00056	-	0,00056
2	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
3	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,14750	0,11978	0,02771	0,01305	0,01060	0,00245
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,01182	-	0,01182	0,00240	-	0,00240
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00223	0,00223	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00124	0,00124	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00380	0,00380	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00005	0,00005	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00028	0,00028	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00137	0,00137	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00268	0,00268	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00079	0,00079	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00049	0,00049	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00092	0,00092	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00008	0,00008	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00410	-	0,00410	0,00537	-	0,00537
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00719	0,00584	0,00135	0,00708	0,00575	0,00133
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02688	0,02262	0,00426	0,06972	0,05866	0,01105
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00058	0,00047	0,00011	0,00191	0,00155	0,00036
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00043	0,00043	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00032	0,00032	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00085	0,00085	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00032	0,00032	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01053	-	0,01053	0,00123	-	0,00123
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
31	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01379	0,01172	0,00207	0,00310	0,00263	0,00047
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00191	-	0,00191
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00093	-	0,00093
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00045	-	0,00045
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00191	0,00155	0,00036
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00429	0,00429	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00084	-	0,00084
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00366	-	0,00366	0,00304	-	0,00304
39	Máy cưa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
40	Máy đục đẽng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
42	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00354	0,00354	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00057	0,00057	-
45	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-
46	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
47	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00030	0,00030	-
48	Máy mài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
49	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00094	0,00094	-
50	Máy Photocopy	Chiếc	0,05423	0,04692	0,00732	0,10594	0,09165	0,01429
51	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00028	0,00028	-
52	Máy sấy	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00159	0,00159	-
53	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
54	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00110	0,00093	0,00016	0,00342	0,00291	0,00051
55	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-
56	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00249	0,00249	-	0,00045	0,00045	-
58	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03959	0,03675	0,00284	0,03935	0,03653	0,00282
59	Máy trộn bột	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,22548	0,20323	0,02225	0,59376	0,53517	0,05859
61	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
62	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
63	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00056	0,00056	-	0,00044	0,00044	-
64	Nhà	Nhà	0,28081	0,26454	0,01626	0,40665	0,38310	0,02355
65	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00004	0,00004	-
66	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00545	0,00545	-
67	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,02036	0,02036	-	0,00177	0,00177	-
68	Phần mềm	Phần mềm	0,01110	0,00918	0,00193	0,00870	0,00719	0,00151
69	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00049	0,00049	-
70	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00084	0,00084	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
71	Tì vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00071	0,00071	-
72	Trạm biến áp	Trạm	0,00068	0,00056	0,00013	0,00212	0,00172	0,00040
73	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00492	0,00492	-
74	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03027	0,02458	0,00569	0,02325	0,01888	0,00437
75	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00066	0,00066	-
76	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00058	0,00052	0,00005	0,00068	0,00062	0,00006
77	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00087	0,00087	-
78	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00059	0,00059	-
79	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
80	Tủ lạnh	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00186	0,00186	-
81	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00100	0,00100	-
82	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00714	0,00714	-	0,00062	0,00062	-
83	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00031	-	0,00031
84	Vật kiến trúc	Công trình	1,28009	1,16209	0,11799	0,15519	0,14089	0,01431

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Xe máy	Chiếc	0,00706	-	0,00706	0,00101	-	0,00101
86	Xe Ô tô	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00190	-	0,00190
87	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00760	-	0,00760	0,00261	-	0,00261
88	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00062	0,00062	-
89	Máy quay phim	Chiếc	0,00327	0,00297	0,00031	0,00341	0,00309	0,00032

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00220	-	0,00220
2	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn họp	Chiếc	0,01212	0,00984	0,00228	0,01009	-	0,01009
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,01073	-	0,01073
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
8	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00022	0,00022	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00734	0,00734	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00306	0,00306	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00813	0,00813	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00220	0,00220	-	0,01484	0,01484	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00390	0,00390	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00272	0,00272	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00507	0,00507	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
19	Giá sách	Chiếc	0,00539	0,00539	-	-	-	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135	0,00688	-	0,00688
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00015	0,00015	-	-	-	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00810	0,00658	0,00152	0,00446	-	0,00446
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01639	0,01379	0,00260	0,05544	0,04665	0,00879
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00150	0,00122	0,00028	0,00663	0,00539	0,00125
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00035	0,00035	-	-	-	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	0,00192	0,00192	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00072	0,00072	-	0,00418	0,00418	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00025	0,00025	-	0,00191	0,00191	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00277	-	0,00277	0,00608	-	0,00608
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00022	0,00022	-	-	-	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
33	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00279	0,00237	0,00042	0,01954	0,01661	0,00294
34	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00699	-	0,00699
35	Màn chiếu	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00331	-	0,00331
36	Máy ảnh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00157	-	0,00157
37	Máy biến áp	Chiếc	0,00150	0,00122	0,00028	0,00663	0,00539	0,00125
38	Máy bơm nước	Chiếc	0,00113	0,00113	-	-	-	-
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00273	-	0,00273
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00127	-	0,00127	0,00368	-	0,00368
41	Máy cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
42	Máy đục đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
44	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
45	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-
46	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
47	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
48	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-
49	Máy mài	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
50	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-
51	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-
52	Máy Photocopy	Chiếc	0,06257	0,05413	0,00844	0,07482	0,06473	0,01009
53	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-
54	Máy sấy	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-
55	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
56	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00373	0,00317	0,00056	0,01300	0,01104	0,00195
57	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-
58	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-
59	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00219	0,00219	-	-	-	-
60	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02414	0,02241	0,00173	0,07482	0,06946	0,00536
61	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
62	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,14894	0,13424	0,01470	0,69079	0,62263	0,06816
63	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00034	0,00034	-	-	-	-
64	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00039	0,00039	-	-	-	-
66	Nhà	Nhà	0,09663	0,09103	0,00560	0,66762	0,62896	0,03866
67	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
68	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-
69	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01573	0,01573	-	-	-	-
70	Phần mềm	Phần mềm	0,00768	0,00635	0,00133	0,04793	0,03962	0,00831
71	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00286	0,00286	-	-	-	-
72	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-
73	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	-	-	-
74	Trạm biến áp	Trạm	0,00158	0,00128	0,00030	0,00134	-	0,00134
75	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-
76	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01938	0,01574	0,00364	0,10631	0,08634	0,01998
77	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
78	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00037	0,00034	0,00003	0,00007	-	0,00007
79	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-
80	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01191	0,01191	-	-	-	-
81	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Tủ lạnh	Chiếc	0,00147	0,00147	-	-	-	-
83	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-
84	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-
85	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00112	-	0,00112
86	Vật kiến trúc	Công trình	0,21911	0,19892	0,02020	0,86586	0,78605	0,07981
87	Xe máy	Chiếc	0,00340	-	0,00340	0,00332	-	0,00332
88	Xe Ô tô	Chiếc	0,00384	-	0,00384	0,00600	-	0,00600
89	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00317	-	0,00317
90	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-
91	Máy quay phim	Chiếc	0,00222	0,00201	0,00021	0,00777	0,00704	0,00073

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00355	-	0,00355	0,00105	-	0,00105
2	Bàn họp	Chiếc	0,00572	-	0,00572	0,00231	-	0,00231
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00756	-	0,00756	0,00394	-	0,00394
4	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,18586	0,18586	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05389	0,05389	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,14118	0,14118	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,02708	0,02708	-
8	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01007	0,01007	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09417	0,09417	-
10	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00321	-	0,00321	0,01618	0,01377	0,00241
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00098	-	0,00098	0,00147	-	0,00147
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04299	0,03617	0,00681	0,02848	0,02396	0,00451
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00071	0,00058	0,00013	0,00371	0,00301	0,00070
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03015	0,03015	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,04136	0,04136	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,02974	0,02974	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00902	-	0,00902	0,00133	-	0,00133
19	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00127	0,00108	0,00019	0,00287	0,00244	0,00043
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00412	-	0,00412
21	Màn chiếu	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,02914	0,02745	0,00169
22	Máy ảnh	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00112	-	0,00112
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00050	-	0,00050
24	Máy chiếu	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,01248	0,01107	0,00141
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00555	-	0,00555	0,01555	0,01432	0,00123
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,03259	0,03259	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,08442	0,07303	0,01139	0,05180	0,04481	0,00699
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01544	0,01312	0,00232	0,00906	0,00770	0,00136
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05508	0,05113	0,00395	0,03528	0,03275	0,00253
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,77528	0,69878	0,07650	0,45339	0,40866	0,04474

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Nhà	Nhà	0,40808	0,38445	0,02363	0,21315	0,20080	0,01234
32	Phần mềm	Phần mềm	0,02860	0,02364	0,00496	0,02027	0,01675	0,00352
33	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,07501	0,07501	-
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00013	-	0,00013	0,00050	-	0,00050
35	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01009	0,00819	0,00190	0,02927	0,02377	0,00550
36	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,02860	0,02860	-
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00001	-	0,00001
38	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00012	-	0,00012
39	Vật kiến trúc	Công trình	0,48784	0,44287	0,04497	0,14780	0,13417	0,01362
40	Xe máy	Chiếc	0,00637	-	0,00637	0,00046	-	0,00046
41	Xe Ô tô	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,00234	-	0,00234
42	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00025	-	0,00025
43	Máy quay phim	Chiếc	0,05141	0,04658	0,00483	0,01288	0,01167	0,00121

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00021	-	0,00021
2	Bàn họp	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00067	-	0,00067
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00076	-	0,00076
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00074	-	0,00074
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00198	-	0,00198	0,00154	-	0,00154
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00105	0,00085	0,00020	0,00225	0,00182	0,00042
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00047	0,00040	0,00007	0,00131	0,00112	0,00020
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00351	-	0,00351
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00109	-	0,00109
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00027	-	0,00027
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00025	-	0,00025
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00051	-	0,00051
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00052	-	0,00052	0,00428	0,00394	0,00034

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02437	0,02108	0,00329	0,01416	0,01225	0,00191
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00390	0,00331	0,00059	0,00131	0,00112	0,00020
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00094	-	0,00094
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02173	-	0,02173	0,01182	-	0,01182
20	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Nhà	Nhà	0,00515	-	0,00515	0,00446	-	0,00446
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00766	0,00633	0,00133	0,00819	0,00677	0,00142
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00025	-	0,00025
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,01445	0,01174	0,00272
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00018	-	0,00018
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,05954	0,05405	0,00549	0,04421	0,04013	0,00407
28	Xe máy	Chiếc	0,00047	0,00041	0,00006	0,00132	0,00114	0,00017
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,01210	0,01107	0,00104	0,00392	0,00358	0,00034
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00187	0,00175	0,00013	0,00247	0,00230	0,00017
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00688	0,00623	0,00065	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01180	-	0,01180	0,00000	-	0,00000
2	Bàn họp	Chiếc	0,00642	-	0,00642	0,00005	-	0,00005
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01224	-	0,01224	0,00002	-	0,00002
4	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Giường kéo dân cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01996	-	0,01996	0,00001	-	0,00001
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00683	-	0,00683	0,00000	-	0,00000
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,22831	0,19211	0,03620	0,00006	0,00005	0,00001
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01384	0,01124	0,00260	0,00000	0,00000	0,00000
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02816	-	0,02816	0,00002	-	0,00002
27	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01999	0,01698	0,00300	0,00001	0,00001	0,00000
28	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01629	-	0,01629	0,00000	-	0,00000
29	Màn chiếu	Chiếc	0,02467	-	0,02467	0,00000	-	0,00000
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00609	-	0,00609	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Máy biến áp	Chiếc	0,01159	0,00941	0,00218	0,00000	0,00000	0,00000
32	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,02909	-	0,02909	0,00001	-	0,00001
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01203	-	0,01203	0,00001	-	0,00001
36	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,37946	0,32827	0,05118	0,00008	0,00007	0,00001
45	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
46	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02452	0,02083	0,00369	0,00000	0,00000	0,00000
47	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
52	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy tính xách tay	Chiếc	0,41567	0,38589	0,02978	0,00005	0,00004	0,00000
59	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,22393	2,00450	0,21943	0,00051	0,00046	0,00005
60	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Nhà	Nhà	1,95902	1,84558	0,11344	0,00038	0,00036	0,00002
63	Phần mềm	Phần mềm	0,11263	0,09310	0,01954	0,00001	0,00001	0,00000
64	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Trạm biến áp	Trạm	0,00222	-	0,00222	0,00000	-	0,00000
66	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,18407	0,14949	0,03459	0,00004	0,00004	0,00001
67	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00618	-	0,00618	0,00000	-	0,00000
68	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00001	-	0,00001
69	Vật kiến trúc	Công trình	1,65545	1,50286	0,15260	0,00204	0,00186	0,00019
70	Xe máy	Chiếc	0,00929	-	0,00929	0,00001	-	0,00001
71	Xe Ô tô	Chiếc	0,11248	-	0,11248	0,00003	-	0,00003
72	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,00001	-	0,00001
73	Máy quay phim	Chiếc	0,36726	0,33276	0,03450	0,00011	0,00010	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,05342	0,04727	0,00615
2	Bàn họp	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,01852	-	0,01852
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,04110	0,03337	0,00772
4	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00263	0,00263	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,17662	0,17662	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08293	0,08293	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05839	0,05839	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05358	0,05358	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00282	0,00282	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09270	0,09270	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,09846	0,08382	0,01465
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00052	-	0,00052	0,00176	-	0,00176
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00146	-	0,00146	0,10181	0,08567	0,01614
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	0,13299	0,10800	0,02499
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01190	0,01190	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00933	0,00933	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01143	0,01143	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	0,13976	0,11350	0,02626
19	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00194	0,00194	-
20	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00402	0,00342	0,00060	0,00370	0,00315	0,00056
21	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,04928	0,04002	0,00926
22	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,23583	0,22217	0,01366
23	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,01937	0,01704	0,00233
24	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00071	0,00057	0,00013
25	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,11419	0,10131	0,01287
26	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,17693	0,16289	0,01404
27	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,01709	0,01709	-
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,01327	0,01148	0,00179	0,15570	0,13470	0,02100
29	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	0,00754	0,00641	0,00113
30	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,31523	0,29265	0,02258

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11026	0,09938	0,01088	1,69514	1,52788	0,16726
32	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
33	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02513	0,02513	-
34	Nhà	Nhà	0,00687	-	0,00687	1,51792	1,43003	0,08790
35	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	0,10521	0,08696	0,01825
36	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-
37	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,11070	0,11070	-
38	Trạm biến áp	Trạm	0,00024	-	0,00024	0,00017	-	0,00017
39	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01650	0,01340	0,00310	0,01839	0,01493	0,00345
40	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00991	0,00898	0,00093
41	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,08962	0,07278	0,01684
42	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,48667	1,34963	0,13704
43	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,03067	-	0,03067
44	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,02260	-	0,02260
45	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00543	-	0,00543
46	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,06179	0,05598	0,00581

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00082	-	0,00082
2	Bàn họp	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00051	-	0,00051
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00065	-	0,00065
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
8	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00161	-	0,00161	0,00072	-	0,00072
10	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00068	-	0,00068	0,00009	-	0,00009
11	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
12	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
13	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00026	-	0,00026
18	Màn chiếu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00210	-	0,00210
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00089	-	0,00089
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,00037	-	0,00037
23	Máy Photocopy	Chiếc	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
24	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
25	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
26	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
27	Nhà	Nhà	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
28	Phần mềm	Phần mềm	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
29	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,00005	-	0,00005
30	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00028	-	0,00028
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
34	Xe máy	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,00443	-	0,00443	0,00421	-	0,00421
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00017	-	0,00017
37	Máy quay phim	Chiếc	0,01698	0,01538	0,00160	0,00158	-	0,00158

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,00468	-	0,00468
2	Bàn họp	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,01062	-	0,01062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01996	-	0,01996

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00124	-	0,00124	0,00849	-	0,00849
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00074	-	0,00074	0,00752	-	0,00752
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,01701	-	0,01701
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00220	-	0,00220	0,00596	-	0,00596
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,01241	0,01054	0,00187
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,01761	-	0,01761
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00759	-	0,00759
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00564	-	0,00564
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00637	-	0,00637
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00077	-	0,00077	0,00381	-	0,00381
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,21761	0,18826	0,02935
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,04690	0,03985	0,00705
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,15440	0,14334	0,01106

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	1,83195	1,65119	0,18076
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,47391	0,44646	0,02744
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,07282	0,06019	0,01263
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00233	-	0,00233
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,13648	0,11084	0,02564
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00049	-	0,00049	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,44071	0,40009	0,04062
27	Xe máy	Chiếc	0,00693	0,00602	0,00091	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,01082	-	0,01082
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00004	-	0,00004
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,06340	0,05744	0,00596

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00303	-	0,00303	0,00781	-	0,00781
2	Bàn họp	Chiếc	0,00636	-	0,00636	0,01553	-	0,01553
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06430	0,05222	0,01208	0,02974	-	0,02974
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00505	-	0,00505	0,01234	-	0,01234
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00303	-	0,00303	0,00547	-	0,00547
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,02520	-	0,02520
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00510	0,00433	0,00077	0,00931	0,00791	0,00140
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00923	-	0,00923	0,02077	-	0,02077
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00802	-	0,00802
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00896	-	0,00896
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00932	-	0,00932
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00237	-	0,00237	0,00596	-	0,00596

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14146	0,12238	0,01908	0,36147	0,31271	0,04876
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02960	0,02515	0,00445	0,07450	0,06330	0,01120
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,10568	0,09811	0,00757	0,27585	0,25609	0,01976
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,19959	1,08123	0,11836	3,07883	2,77505	0,30379
20	Nhà	Nhà	0,01621	-	0,01621	0,04030	-	0,04030
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04003	0,03309	0,00694	0,09374	0,07748	0,01626
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00096	-	0,00096	0,00175	-	0,00175
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05605	0,04552	0,01053	0,10236	0,08313	0,01923
24	Vật kiến trúc	Công trình	0,25820	0,23440	0,02380	0,63365	0,57524	0,05841
25	Xe máy	Chiếc	0,00510	0,00443	0,00067	0,00931	0,00808	0,00122
26	Xe Ô tô	Chiếc	0,08299	0,07586	0,00712	0,21333	0,19502	0,01831
27	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00002
28	Máy quay phim	Chiếc	0,04732	0,04287	0,00445	0,12803	0,11600	0,01203

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01720	-	0,01720	0,00614	-	0,00614
2	Bàn họp	Chiếc	0,00545	-	0,00545	0,00971	-	0,00971
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,11753	0,09545	0,02208	0,01953	-	0,01953
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00297	-	0,00297	0,00780	-	0,00780
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00979	-	0,00979	0,00015	-	0,00015
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00584	-	0,00584	0,10555	0,08882	0,01673
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,08496	-	0,08496	0,00966	-	0,00966
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00397	0,00337	0,00060	0,00014	0,00012	0,00002
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00531	-	0,00531	0,00979	-	0,00979
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00311	-	0,00311	0,00304	-	0,00304
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00836	-	0,00836	0,00624	-	0,00624
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00354	0,00288	0,00067	0,00003	-	0,00003
14	Máy chiếu	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,00583	-	0,00583
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06597	-	0,06597	0,00424	-	0,00424

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,07292	0,06308	0,00984	0,26024	0,22514	0,03510
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01450	0,01232	0,00218	0,05191	0,04411	0,00780
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04972	0,04616	0,00356	0,20621	0,19144	0,01477
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,61446	0,55383	0,06063	2,24426	2,02282	0,22144
20	Nhà	Nhà	0,01013	-	0,01013	0,50523	0,47598	0,02926
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02229	0,01842	0,00387	0,05379	0,04446	0,00933
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00067	-	0,00067	0,00003	-	0,00003
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05384	0,04372	0,01012	0,00157	0,00127	0,00029
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00279	-	0,00279	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,03083	-	0,03083	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,78998	0,71716	0,07282	0,43768	0,39734	0,04034
27	Xe máy	Chiếc	0,82105	0,71306	0,10799	0,00002	-	0,00002
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,98304	0,89869	0,08435	0,01339	-	0,01339
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,41809	0,38981	0,02828	0,00005	-	0,00005
30	Máy quay phim	Chiếc	0,18351	0,16627	0,01724	0,00966	-	0,00966

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,01339	-	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,02073	-	0,02073
4	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,01274	-	0,01274
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00230	-	0,00230	0,01245	-	0,01245
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00012	-	0,00012	0,00516	-	0,00516
11	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,03953	-	0,03953
13	Màn chiếu	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01032	-	0,01032
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00149	-	0,00149	0,00862	-	0,00862

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00452	-	0,00452
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00953	-	0,00953
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00106	-	0,00106	0,00601	-	0,00601
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01461	0,01356	0,00105	0,01227	-	0,01227
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,33546	0,30236	0,03310	0,09960	-	0,09960
22	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-
23	Nhà	Nhà	0,24674	0,23245	0,01429	0,07850	-	0,07850
24	Phần mềm	Phần mềm	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478
25	Trạm biến áp	Trạm	0,00004	-	0,00004	0,01109	-	0,01109
26	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00437	-	0,00437
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Vật kiến trúc	Công trình	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121
30	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,04094	0,03556	0,00539
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00117	0,00117	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-
6	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12178	0,10247	0,01931	0,00763	-	0,00763
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969
11	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,05846	0,04967	0,00879	0,01543	0,01311	0,00232
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
13	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,21013	0,18179	0,02834	0,07451	0,06446	0,01005
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02529	0,02149	0,00380	0,01392	0,01183	0,00209

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,04966	0,04610	0,00356
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,55735	0,50236	0,05499
22	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00473	0,00473	-	-	-	-
23	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328
24	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720
25	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
26	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377
29	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321
30	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401
33	Máy quay phim	Chiếc	0,01745	0,01581	0,00164	0,00935	0,00847	0,00088

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,01129	-	0,01129	0,01931	-	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01622	-	0,01622	0,02988	-	0,02988
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00207	0,00207	-
5	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00218	0,00218	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00231	0,00231	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00225	0,00225	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00769	-	0,00769	0,09191	0,07824	0,01367
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01292	-	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00213	0,00213	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00237	0,00237	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00210	0,00210	-
20	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
21	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	-	0,02267	0,03753	-	0,03753
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
26	Máy chiếu	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
28	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00224	0,00224	-
29	Máy Photocopy	Chiếc	0,13854	0,11985	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02779	0,02361	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09761	0,09062	0,00699	0,17016	0,15797	0,01219
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04880	0,94532	0,10348	2,00157	1,80407	0,19749
33	Nhà	Nhà	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
34	Phần mềm	Phần mềm	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00416	-	0,00416	0,00727	-	0,00727
37	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,16788	0,13633	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
41	Xe máy	Chiếc	0,08503	0,07385	0,01118	0,01753	-	0,01753
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,14808	0,13537	0,01271	0,02262	-	0,02262
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05653	0,05271	0,00382	0,00646	-	0,00646
44	Máy quay phim	Chiếc	0,02502	0,02267	0,00235	0,04078	0,03695	0,00383

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00093	-	0,00093	0,00476	-	0,00476
2	Bàn họp	Chiếc	0,01638	-	0,01638	0,00019	-	0,00019	0,00584	-	0,00584
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02845	-	0,02845	0,00190	-	0,00190	0,01184	-	0,01184
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
5	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-	0,00490	0,00490	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-	0,00432	0,00432	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135	0,00490	-	0,00490
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00055	-	0,00055	0,00187	-	0,00187
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173	0,01057	-	0,01057

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013	0,00560	0,00455	0,00105
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-	0,00436	0,00436	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-	-	-	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00065	-	0,00065	0,00563	-	0,00563
21	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078	0,00084	-	0,00084
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03127	-	0,03127	0,00133	-	0,00133	0,00617	-	0,00617
23	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00012	-	0,00012	0,00200	-	0,00200
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00053	-	0,00053	0,00406	-	0,00406
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005	0,00560	0,00455	0,00105
26	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00016	-	0,00016	0,00351	-	0,00351
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00060	-	0,00060	0,00297	-	0,00297
28	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-	-	-	-
29	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223	0,01959	-	0,01959
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00246	0,00209	0,00037	0,00507	-	0,00507

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,18141	0,16842	0,01300	0,02166	0,02010	0,00155	0,00782	-	0,00782
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,72279	1,55281	0,16999	0,12479	0,11248	0,01231	0,12061	-	0,12061
33	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044	0,02166	-	0,02166
34	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00740	0,00612	0,00128	0,00668	-	0,00668
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00813	-	0,00813	0,00033	-	0,00033	0,00105	-	0,00105
37	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246	0,00212	-	0,00212
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00014	-	0,00014	0,00047	-	0,00047
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00008	-	0,00008	0,00094	-	0,00094
40	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,17786	0,16146	0,01639	0,02856	-	0,02856
41	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,01821	-	0,01821	0,00085	-	0,00085	0,00765	-	0,00765
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00035	-	0,00035	0,00046	-	0,00046
44	Máy quay phim	Chiếc	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001	0,00516	-	0,00516

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00009 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	900	-	900	52	-	52	52	-	52	109	-	109
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	5.299	-	5.299	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	964	-	964
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	680	-	680	330	-	330	330	-	330	47	-	47
4	Tiền thuê phòng ngủ	274	-	274	39	-	39	39	-	39	28	-	28
5	Khoán công tác phí	1.574	-	1.574	188	-	188	188	-	188	241	-	241
6	Làm thêm giờ	27.862	-	27.862	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.017	-	4.017
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	54	-	54	54	-	54	232	-	232
8	Đào tạo, Tập huấn	731	-	731	89	-	89	89	-	89	60	-	60
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	11	-	11	11	-	11	38	-	38
10	Chi Phúc lợi tập thể	15.743	-	15.743	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.793	-	1.793
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4.686	-	4.686	44	-	44	44	-	44	24	-	24
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	277	-	277	42	-	42	42	-	42	23	-	23
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	198	-	198	44	-	44	44	-	44	13	-	13

TT	Danh mục	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	203	-	203	50	-	50	50	-	50	15	-	15
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.037	-	2.037	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	124	-	124
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.049	-	2.049	848	-	848	848	-	848	165	-	165
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.182	-	1.182	383	-	383	383	-	383	138	-	138
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.047	-	3.047	461	-	461	461	-	461	334	-	334
20	Thuê phương tiện vận chuyển	2.164	-	2.164	499	-	499	499	-	499	-	-	-

TT	Danh mục	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	245	-	245	21	-	21	54	-	54	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	472	-	472	992	-	992	139	-	139	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	100	-	100	98	-	98	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	51	-	51	12	-	12	23	-	23	21	-	21
5	Khoản công tác phí	355	-	355	53	-	53	97	-	97	59	-	59
6	Làm thêm giờ	6.145	-	6.145	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	115	-	115	18	-	18	10	-	10
8	Đào tạo, Tập huấn	118	-	118	41	-	41	89	-	89	88	-	88
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	5	-	5	87	-	87	78	-	78
10	Chi Phúc lợi tập thể	5.265	-	5.265	263	-	263	639	-	639	460	-	460
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	70	-	70	10	-	10	13	-	13	10	-	10
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	68	-	68	10	-	10	12	-	12	9	-	9
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	73	-	73	10	-	10	0	-	0	1	-	1

TT	Danh mục	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	49	-	49	11	-	11	1	-	1	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	-	-	-	422	-	422	52	-	52	21	-	21
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	210	-	210	103	-	103	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	291	-	291	99	-	99	16	-	16	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	734	-	734	108	-	108	228	-	228	173	-	173
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	102	-	102	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	698	-	698	245	-	245	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	972	-	972	472	-	472	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	89	-	89	311	-	311	100	-	100	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	157	-	157	51	-	51	24	-	24
5	Khoán công tác phí	37	-	37	1.038	-	1.038	355	-	355	101	-	101
6	Làm thêm giờ	341	-	341	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145	2.385	-	2.385
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	8	-	8	-	-	-	-	-	-	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	345	-	345	118	-	118	55	-	55
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	151	-	151	55	-	55	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265	408	-	408
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	199	-	199	70	-	70	29	-	29
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	193	-	193	68	-	68	28	-	28
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	207	-	207	73	-	73	30	-	30

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	167	-	167	49	-	49	35	-	35
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	22	-	22	-	-	-	-	-	-	1.432	-	1.432
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	-	-	-	-	-	-	617	-	617
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	599	-	599	291	-	291	287	-	287
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	2.083	-	2.083	734	-	734	303	-	303
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	-	-	-	-	-	-	304	-	304

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	7	-	7	65	-	65	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.318	-	2.318	302	-	302	4.409	-	4.409	31	-	31
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	260	-	260	1	-	1	458	-	458	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	22	-	22	5	-	5	48	-	48	1	-	1
5	Khoản công tác phí	103	-	103	104	-	104	231	-	231	5	-	5
6	Làm thêm giờ	2.252	-	2.252	700	-	700	5.455	-	5.455	121	-	121
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	187	-	187	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	1	-	1	115	-	115	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	14	-	14	18	-	18	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	367	-	367	57	-	57	1.556	-	1.556	62	-	62
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	0	-	0	59	-	59	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	26	-	26	0	-	0	57	-	57	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	27	-	27	0	-	0	47	-	47	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	32	-	32	0	-	0	54	-	54	1	-	1

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	1.321	-	1.321	118	-	118	2.214	-	2.214	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	569	-	569	27	-	27	1.805	-	1.805	101	-	101
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	268	-	268	46	-	46	783	-	783	42	-	42
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	288	-	288	105	-	105	599	-	599	11	-	11
20	Thuê phương tiện vận chuyển	279	-	279	-	-	-	741	-	741	26	-	26

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	30	-	30	29	-	29	6	-	6	0	-	0
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	410	-	410	229	-	229	61	-	61	105	-	105
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	22	-	22	12	-	12	4	-	4	12	-	12
4	Tiền thuê phòng ngủ	9	-	9	8	-	8	2	-	2	1	-	1
5	Khoán công tác phí	48	-	48	57	-	57	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	1.315	-	1.315	1.002	-	1.002	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	128	-	128	59	-	59	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	27	-	27	15	-	15	5	-	5	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	9	-	9	15	-	15	2	-	2	0	-	0
10	Chi Phúc lợi tập thể	365	-	365	436	-	436	78	-	78	18	-	18
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	8	-	8	1	-	1	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	5	-	5	7	-	7	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	4	-	4	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	5	-	5	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	22	-	22	29	-	29	5	-	5	59	-	59
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	68	-	68	36	-	36	8	-	8	26	-	26
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	32	-	32	29	-	29	4	-	4	12	-	12
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	61	-	61	86	-	86	12	-	12	13	-	13
20	Thuê phương tiện vận chuyển	81	-	81	3	-	3	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	12	-	12	-	-	-	12	-	12
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.416	-	1.416	842	-	842	480	-	480	842	-	842
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	160	-	160	93	-	93	-	-	-	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	14	-	14	10	-	10	250	-	250	10	-	10
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	127	-	127	47	-	47
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	749	-	749	1.164	-	1.164
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	15.220	-	15.220	29	-	29
8	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	2.822	-	2.822	25	-	25
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	243	-	243	4	-	4
10	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	293	-	293	95	-	95	293	-	293
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	-	-	-	11	-	11
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	136	-	136	11	-	11
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	132	-	132	11	-	11
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	136	-	136	12	-	12

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	804	-	804	441	-	441	160	-	160	441	-	441
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	-	-	-	192	-	192
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	30	-	30	90	-	90
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	-	-	-	119	-	119
20	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	-	-	-	96	-	96

TT	Danh mục	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	135	-	135	-	-	-	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	4.736	-	4.736	-	-	-	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	659	-	659	0	-	0	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	78	-	78	27	-	27	163	-	163
5	Khoản công tác phí	395	-	395	395	-	395	19	-	19	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	8.228	-	8.228	192	-	192	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	0	-	0	-	-	-	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	165	-	165	12	-	12	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	44	-	44	5	-	5	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	3.472	-	3.472	27	-	27	8.965	-	8.965
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	93	-	93	44.165	-	44.165	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	90	-	90	4	-	4	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	85	-	85	4	-	4	141	-	141

TT	Danh mục	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	99	-	99	4	-	4	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.706	-	2.706	2.706	-	2.706	-	-	-	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	1.204	-	1.204	-	-	-	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	598	-	598	-	-	-	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	972	-	972	0	-	0	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	610	-	610	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoán công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381	312	-	312
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519	574	-	574
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.244	-	10.244	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280	273	-	273
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272	265	-	265
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181	132	-	132
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đáng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209	152	-	152

TT	Danh mục	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.138	-	1.138	56	-	56	1.163	-	1.163
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	113	-	113	2.827	-	2.827
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	477	-	477	24	-	24	354	-	354
4	Tiền thuê phòng ngủ	300	-	300	15	-	15	294	-	294
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	100	-	100	1.744	-	1.744
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753	32.040	-	32.040
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	26	-	26	899	-	899
8	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	26	-	26	428	-	428
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	27	-	27	686	-	686
10	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	1.322	-	1.322	17.979	-	17.979
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	17	-	17	303	-	303
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	19	-	19	296	-	296
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	15	-	15	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	12	-	12	161	-	161
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	300	-	300	10	-	10	299	-	299

TT	Danh mục	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	42	-	42	1.278	-	1.278
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	31	-	31	603	-	603
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	208	-	208	3.357	-	3.357
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	29	-	29	1.419	-	1.419

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 13+14)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn